

**CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI -
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 207 /VTTC-KTTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2021 đã được
kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
 2. Mã chứng khoán: DLT
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
 4. Điện thoại: 024. 3518 0121 Fax: 024. 3851 0413
 5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Phan Thị Hằng
 6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.vttc.net.vn (danh mục: Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Phan Thị Hằng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	40- 42

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 20, lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 và lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là Thương mại và Du lịch.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Trần Thế Thành | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Đoàn Trang | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Phan Thị Hằng | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Bà Nguyễn Đoàn Trang | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Trung Tuyển | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 15/04/2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này ngày lập báo cáo tài chính này là: Bà Nguyễn Đoàn Trang - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | | |
|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| - Ông Hoàng Văn Kiệt | Trưởng ban Kiểm soát | |
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/4/2021 |
| - Bà Lê Thị Minh Hồng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/4/2021 |
| - Ông Phan Thành Chung | Thành viên | |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Số: BC/BDO/2022. 090

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 18/03/2022 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Phạm Tiến Hùng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2018-038-1

Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		538.419.574.335	449.309.733.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	141.654.541.392	19.859.004.671
1. Tiền	111		15.854.541.392	19.859.004.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.705.955.681	241.243.664.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	202.598.652.801	251.574.069.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.361.821.096	2.999.778.914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	1.144.527.318	1.120.298.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(14.399.045.534)	(14.450.482.796)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	197.373.784.092	185.720.690.667
1. Hàng tồn kho	141		197.373.784.092	185.720.690.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.685.293.170	2.486.373.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	2.876.663.050	2.486.373.821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.788.420.549	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20.209.571	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.556.789.777	32.566.152.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152.917.527	502.006.844
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	152.917.527	502.006.844
II. Tài sản cố định	220		11.705.101.683	10.999.835.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.349.126.197	10.721.968.257
<i>Nguyên giá</i>	222		42.077.436.366	39.268.806.548
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(30.728.310.169)	(28.546.838.291)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	355.975.486	277.867.378
<i>Nguyên giá</i>	228		1.172.050.000	954.050.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(816.074.514)	(676.182.622)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		295.179.091	295.179.091
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295.179.091	295.179.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.403.591.476	20.769.130.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	19.403.591.476	20.769.130.515
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		569.976.364.112	481.875.886.079

FS

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		510.721.914.929	424.059.925.883
I. Nợ ngắn hạn	310		509.469.498.259	424.059.925.883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	292.118.383.654	204.575.332.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.738.182.513	3.370.481.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.202.649.800	5.336.758.857
4. Phải trả người lao động	314		16.354.263.308	16.474.171.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	729.887.486	338.120.438
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	94.312.800.993	22.759.759.691
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	86.767.589.375	155.539.045.544
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	9.275.165.760	9.074.315.180
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.970.575.370	6.591.941.072
II. Nợ dài hạn	330		1.252.416.670	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.252.416.670	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.254.449.183	57.815.960.196
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	59.254.449.183	57.815.960.196
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.560.000	25.000.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.752.932.848	26.440.466.041
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.500.956.335	6.374.934.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.500.956.335	6.374.934.155
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		569.976.364.112	481.875.886.079

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

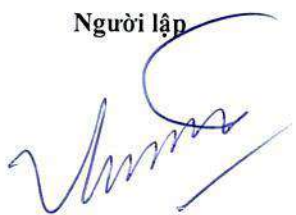
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.053.877.462.725	1.237.137.844.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.053.877.462.725	1.237.137.844.802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	902.041.898.697	1.090.896.412.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.835.564.028	146.241.432.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.621.604.568	1.376.992.863
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.965.252.264	11.477.326.810
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.925.626.924</i>	<i>10.921.199.883</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	110.313.017.688	102.001.277.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.068.543.386	26.562.857.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.110.355.258	7.576.962.945
11. Thu nhập khác	31	VI.5	167.640.823	542.041.666
12. Chi phí khác	32	VI.6	139.135.798	150.336.917
13. Lợi nhuận khác	40		28.505.025	391.704.749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.138.860.283	7.968.667.694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.637.903.948	1.593.733.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.500.956.335	6.374.934.155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.600	1.325
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.600	1.325

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Phan Thị Hằng

Giám đốc




Nguyễn Đoàn Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

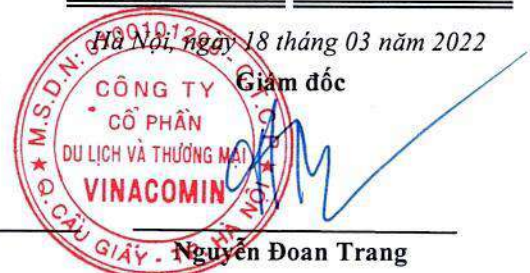
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.138.860.283	7.968.667.694
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.758.039.406	2.782.602.582
- Các khoản dự phòng	03		149.413.318	(3.790.101.256)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.022.844.020)	203.800.017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(630.578.509)	(386.614.372)
- Chi phí lãi vay	06		5.925.626.924	10.921.199.883
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		15.318.517.402	17.699.554.548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.306.596.572	29.697.160.833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.653.093.425)	39.223.305.629
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		155.570.058.416	(126.996.913.862)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		975.249.810	(1.054.466.502)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.949.439.312)	(10.988.743.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.580.000.000)	(2.131.454.513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.683.788.250)	(5.761.152.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194.304.101.213	(60.312.709.797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.463.305.454)	(1.071.428.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		137.272.727	214.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.314.823	172.068.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.009.717.904)	(684.813.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		319.044.853.286	505.146.309.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(386.563.892.785)	(493.080.321.227)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.969.825.000)	(3.414.385.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.488.864.499)	8.651.602.973
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		121.805.518.810	(52.345.920.816)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.859.004.671	72.206.621.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.982.089)	(1.695.517)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		141.654.541.392	19.859.004.671

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Mã chứng khoán: DLT

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch COVID-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đáng kể đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến nay lập báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Hà Nội	Số 226, Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Vườn Đào, Bãi Cháy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn
- Chi nhánh Vân Long	Km4, Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn

 9/

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)**7. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 630 người (Tại ngày 31/12/2020 là 629 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

FL

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán** (tiếp theo)**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ**

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là: 22.640 VND/USD; 25.391,31 VND/EUR; 193,95 VND/JPY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2021.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.920 VND/USD; 26.546,33 VND/EUR; 203,26 VND/JPY, là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2021.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06- 08 năm
Thiết bị văn phòng	03- 06 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**6. Nguyên tắc kế toán thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 10%: Áp dụng đối với kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khách sạn, ăn uống.

Công ty được giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ theo Điều 3, Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021. Giảm thuế giá trị gia tăng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với hàng hóa, dịch vụ, bao gồm: dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê Văn phòng ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả** (tiếp theo)**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả**Chi phí bảo hành hàng hóa**

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp đã bán trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác
- Hoạt động kinh doanh thương mại

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực Hà Nội
- Khu vực Quảng Ninh

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.4.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác (tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.050.827.885	882.559.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.803.713.507	18.976.445.533
Các khoản tương đương tiền	125.800.000.000	-
Cộng	<u>141.654.541.392</u>	<u>19.859.004.671</u>

2. Phải thu khách hàng

2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	24.555.111.104	34.579.792.065
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	15.173.195.159	20.472.043.554
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	31.116.020.912	23.137.832.250
Công ty Nhóm Đắk Nông - TKV	24.111.082.910	38.118.645.756
Công ty Than Cao sơn - Vinacomin	32.089.873.526	46.433.548.478
Các khoản phải thu khách hàng khác	75.553.369.190	88.832.207.786
Cộng	<u>202.598.652.801</u>	<u>251.574.069.889</u>

2.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xem thuyết minh tại VII.4	185.372.565.595	240.338.641.136
Cộng	<u>185.372.565.595</u>	<u>240.338.641.136</u>

3. Các khoản phải thu khác

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	429.045.534	429.045.534
Phải thu người lao động về thuế TNCN	-	13.986.499
Lãi tiền gửi dự thu	176.990.959	-
Ký cược, ký quỹ	74.675.825	346.112.175
Tạm ứng	70.909.432	-
Phải thu khác	392.905.568	331.154.620
Cộng	<u>1.144.527.318</u>	<u>1.120.298.828</u>

3.2. Phải thu khác dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	152.917.527	502.006.844
Cộng	<u>152.917.527</u>	<u>502.006.844</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	(387.428.000)	-	387.428.000	(387.428.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức	41.617.534	(41.617.534)	-	41.617.534	(41.617.534)	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-
Công ty TNHH Thành Đại Phát	-	-	-	171.457.539	(51.437.262)	120.020.277
Cộng	14.399.045.534	(14.399.045.534)	-	14.570.503.073	(14.450.482.796)	120.020.277

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường (i)	86.250.473.357	-	117.775.155.450	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.652.835.694	-	1.922.210.738	-
Công cụ dụng cụ	6.680.185	-	66.835.303	-
Chi phí SXKD dở dang	395.185.441	-	443.270.000	-
Hàng hoá	100.462.454.662	-	65.024.479.331	-
Hàng gửi bán	7.606.154.753	-	488.739.845	-
Cộng (ii)	197.373.784.092	-	185.720.690.667	-

(i): Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đang được lưu tại kho ngoại quan tại Cảng Hải Phòng chờ làm thủ tục thông quan hàng hóa và giá trị hàng mua đang đi đường.

(ii): Tại thời điểm 31/12/2021 không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	-	42.836.365
Giá trị còn lại của lốp Michelin xuất thừ nghiệm	2.314.862.160	2.077.385.544
Công cụ dụng cụ	13.576.668	30.810.000
Các khoản khác	548.224.222	335.341.912
Cộng	2.876.663.050	2.486.373.821

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng (*)	18.059.591.075	18.590.755.523
Công cụ dụng cụ	1.329.573.948	1.380.617.702
Chi phí sửa chữa tài sản	14.426.453	797.757.290
Cộng	19.403.591.476	20.769.130.515

(*) Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	24.393.206.149	3.672.498.821	9.259.478.930	1.943.622.648	39.268.806.548
Mua trong năm	-	268.000.000	2.977.305.454	-	3.245.305.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(436.675.636)	-	(436.675.636)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	24.393.206.149	3.940.498.821	11.800.108.748	1.943.622.648	42.077.436.366
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	17.522.276.167	2.867.227.400	6.478.885.208	1.678.449.516	28.546.838.291
Khấu hao trong năm	1.130.115.581	201.253.192	1.142.888.565	143.890.176	2.618.147.514
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(436.675.636)	-	(436.675.636)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	18.652.391.748	3.068.480.592	7.185.098.137	1.822.339.692	30.728.310.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	6.870.929.982	805.271.421	2.780.593.722	265.173.132	10.721.968.257
Tại ngày 31/12/2021	5.740.814.401	872.018.229	4.615.010.611	121.282.956	11.349.126.197

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 15.978.415.566 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	954.050.000	-	954.050.000
Mua trong năm	218.000.000	-	218.000.000
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	1.172.050.000	-	1.172.050.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	676.182.622	-	676.182.622
Khấu hao trong năm	139.891.892	-	139.891.892
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	816.074.514	-	816.074.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	208.712.372	-	277.867.378
Tại ngày 31/12/2021	355.975.486	-	355.975.486

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 607.050.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.1. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Marubeni Corporation	50.781.966.853	50.781.966.853	17.144.910.805	17.144.910.805
Transityre B.V	122.231.282.073	122.231.282.073	85.594.436.969	85.594.436.969
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	31.656.959.533	31.656.959.533	7.642.631.941	7.642.631.941
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	17.532.539.956	17.532.539.956	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	69.915.635.239	69.915.635.239	94.193.352.885	94.193.352.885
Cộng	292.118.383.654	292.118.383.654	204.575.332.600	204.575.332.600
9.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Xem thuyết minh mục VII.4	138.585.409	138.585.409	73.077.827	73.077.827
Cộng	138.585.409	138.585.409	73.077.827	73.077.827

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp		Số đã nộp	
	Số đầu năm	trong năm	trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.293.002.314	13.699.107.518	16.828.253.093	1.163.856.739
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	46.487.334.343	46.487.334.343	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	37.635.601.542	37.635.601.542	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843.346.315	1.637.903.948	1.580.000.000	901.250.263
Thuế thu nhập cá nhân	200.410.228	592.093.548	654.960.978	137.542.798
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	342.387.815	342.387.815	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	8.112.543	8.112.543	-
Cộng	5.336.758.857	100.408.541.257	103.542.650.314	2.202.649.800

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	59.887.990	83.700.378
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	145.100.000	111.600.000
Chi phí phải trả khác	524.899.496	142.820.060
Cộng	729.887.486	338.120.438

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	165.147.232	165.147.232	96.654.345	96.654.345
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	10.496.717	10.496.717
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	305.013.600	305.013.600	274.793.800	274.793.800
L/C Upas thanh toán xút	93.079.019.462	93.079.019.462	20.906.196.815	20.906.196.815
Các khoản phải trả khác	763.620.699	763.620.699	1.471.618.014	1.471.618.014
Cộng	94.312.800.993	94.312.800.993	22.759.759.691	22.759.759.691

13. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành hàng hóa (*)	9.275.165.760	9.074.315.180
Cộng	9.275.165.760	9.074.315.180

(*) Công ty trích lập dự phòng bảo hành lớp theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Tỷ lệ Công ty dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm 3,5% trên doanh thu bán hàng hóa lớp trong năm 2021.



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Các khoản vay

TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	54.096.610.847	54.096.610.847	76.050.802.112	125.615.855.289	4.531.557.670	4.531.557.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	82.530.149.796	82.530.149.796	22.562.259.837	95.974.824.033	9.117.585.600	9.117.585.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	18.412.842.143	18.412.842.143	-	18.412.842.143	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	499.442.758	499.442.758	181.542.579.450	146.230.787.990	35.811.234.218	35.811.234.218
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	-	-	37.307.211.887	-	37.307.211.887	37.307.211.887
Cộng	155.539.045.544	155.539.045.544	317.462.853.286	386.234.309.455	86.767.589.375	86.767.589.375
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	-	-	1.582.000.000	329.583.330	1.252.416.670	1.252.416.670
Cộng	-	-	1.582.000.000	329.583.330	1.252.416.670	1.252.416.670

14.2 Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.560.000	24.241.171.370	10.831.060.639	60.072.792.009
Tăng trong năm trước	-	2.199.294.671	-	2.199.294.671
Lãi trong năm trước	-	-	6.374.934.155	6.374.934.155
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(3.500.078.400)	(3.500.078.400)
Phân phối các quỹ	-	-	(7.330.982.239)	(7.330.982.239)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	25.000.560.000	26.440.466.041	6.374.934.155	57.815.960.196
Tăng trong năm nay	-	1.312.466.807	-	1.312.466.807
Lãi trong năm nay	-	-	6.500.956.335	6.500.956.335
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(4.374.889.355)	(4.374.889.355)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000	27.752.932.848	6.500.956.335	59.254.449.183

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-VTTC-ĐHCĐ ngày 27/04/2021.



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.044.800	3.500.078.400

Cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	27.752.932.848	26.440.466.041

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	32.387,19	15.481,84
EUR	250,00	250,00
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	848.055.731.266	1.033.438.503.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.821.731.459	203.699.341.683
Cộng	1.053.877.462.725	1.237.137.844.802

Trong đó:

Doanh thu bán cho bên thứ ba	43.175.979.448	139.299.968.716
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số: VII.4)	1.010.701.483.277	1.097.837.876.086
Cộng	1.053.877.462.725	1.237.137.844.802

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	-
---	---	---

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	709.591.699.087	900.927.352.192
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	192.450.199.610	189.969.060.599
Cộng	902.041.898.697	1.090.896.412.791

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	493.305.782	172.068.917
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.128.298.786	1.204.923.946
Cộng	2.621.604.568	1.376.992.863

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	5.925.626.924	10.921.199.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.625.340	556.126.927
Cộng	5.965.252.264	11.477.326.810

5. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	137.272.727	214.545.455
Tiền nhận bồi thường	16.468.750	151.271.106
Thu nhập khác	13.899.346	176.225.105
Cộng	167.640.823	542.041.666

6. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Các khoản tiền phạt	50.659.455	-
Chi phí khác	88.476.343	150.336.917
Cộng	139.135.798	150.336.917

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	9.755.785.122	10.464.211.411
Chi phí vật liệu, bao bì	863.276.041	927.186.899
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	171.061.616	208.992.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.625.690	554.998.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.214.576.915	79.230.444.846
Chi phí bằng tiền khác	8.914.692.304	10.615.443.110
Cộng	110.313.017.688	102.001.277.232

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.546.807.474	15.435.345.688
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	784.907.293	876.370.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.378.364.679	1.492.059.236
Thuế, phí và lệ phí	348.387.815	69.149.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.590.078.454	1.779.606.202
Chi phí bằng tiền khác	7.419.997.671	6.910.326.162
Cộng	30.068.543.386	26.562.857.887

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.637.903.948	1.593.733.539
Cộng	1.637.903.948	1.593.733.539

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	8.138.860.283	7.968.667.694
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	50.659.455	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	50.659.455	-
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	50.659.455	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	8.189.519.738	7.968.667.694
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	8.189.519.738	7.968.667.694
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.637.903.948	1.593.733.539
Thuế TNDN truy thu theo quyết toán	-	-
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	1.637.903.948	1.593.733.539
Thuế TNDN phải trả đầu năm	843.346.315	1.381.067.289
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.580.000.000)	(2.131.454.513)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	901.250.263	843.346.315

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.500.956.335	6.374.934.155
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.500.956.335	6.374.934.155
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	-	3.062.422.548
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.500.056	2.500.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.600	1.325

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được thông qua tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 01/2021/NQ - VTTC-ĐHCD ngày 28/07/2021. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 giảm từ 2.550 đồng/cổ phiếu thành 1.325 đồng/cổ phiếu.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	76.321.165.940	84.949.782.290
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	104.711.859.311	79.051.665.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.758.039.406	2.782.602.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.486.155.653	129.367.657.444
Chi phí khác bằng tiền	24.527.542.273	30.799.961.815
Cộng	338.804.762.583	326.951.669.497

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.654.541.392	-	-	141.654.541.392
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.743.180.119	152.917.527	-	203.896.097.646
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.399.045.534)	-	-	(14.399.045.534)
Cộng	330.998.675.977	152.917.527	-	331.151.593.504
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2021				
Các khoản vay và nợ	86.767.589.375	-	-	86.767.589.375
Phải trả người bán và phải trả khác	386.266.037.415	-	-	386.266.037.415
Chi phí phải trả	729.887.486	-	-	729.887.486
Dự phòng phải trả	9.275.165.760	-	-	9.275.165.760
Cộng	483.038.680.036	-	-	483.038.680.036
Chênh lệch thanh khoản thuần	(152.040.004.059)	152.917.527	-	(151.887.086.532)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.859.004.671	-	-	19.859.004.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.623.459.285	502.006.844	-	253.125.466.129
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.450.482.796)	-	-	(14.450.482.796)
Cộng	258.031.981.160	502.006.844	-	258.533.988.004
Ngày 01/01/2021				
Các khoản vay và nợ	155.539.045.544	-	-	155.539.045.544
Phải trả người bán và phải trả khác	227.227.941.229	-	-	227.227.941.229
Chi phí phải trả	338.120.438	-	-	338.120.438
Dự phòng phải trả	9.074.315.180	-	-	9.074.315.180
Cộng	392.179.422.391	-	-	392.179.422.391
Chênh lệch thanh khoản thuần	(134.147.441.231)	502.006.844	-	(133.645.434.387)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.654.541.392	19.859.004.671	141.654.541.392	19.859.004.671
Phải thu khách hàng	202.598.652.801	251.574.069.889	188.628.652.801	237.552.632.627
Phải thu khác	1.226.535.413	1.608.319.173	797.489.879	1.179.273.639
Tổng cộng	345.479.729.606	273.041.393.733	331.080.684.072	258.590.910.937
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	86.767.589.375	155.539.045.544	86.767.589.375	155.539.045.544
Phải trả người bán	292.118.383.654	204.575.332.600	292.118.383.654	204.575.332.600
Chi phí phải trả	729.887.486	338.120.438	729.887.486	338.120.438
Phải trả, phải nộp khác	94.147.653.761	22.652.608.629	94.147.653.761	22.652.608.629
Dự phòng phải trả	9.275.165.760	9.074.315.180	9.275.165.760	9.074.315.180
Tổng cộng	483.038.680.036	392.179.422.391	483.038.680.036	392.179.422.391

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2021

Lĩnh vực	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	205.821.731.459	848.055.731.266	1.053.877.462.725
Tổng doanh thu thuần	205.821.731.459	848.055.731.266	1.053.877.462.725
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	192.450.199.610	709.591.699.087	902.041.898.697
Chi phí bán hàng	4.979.156.740	105.333.860.948	110.313.017.688
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.111.478.424	22.957.064.962	30.068.543.386
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.280.896.685	10.173.106.269	11.454.002.954
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(3.343.647.696)
Lợi nhuận khác			28.505.025
Lợi nhuận trước thuế			8.138.860.283

Theo khu vực địa lý năm 2021

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	908.381.865.479	171.876.649.616	(26.381.052.370)	1.053.877.462.725
Tổng doanh thu	908.381.865.479	171.876.649.616	(26.381.052.370)	1.053.877.462.725
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	524.204.505.118	78.116.732.746	(32.344.873.752)	569.976.364.112
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	524.204.505.118	78.116.732.746	(32.344.873.752)	569.976.364.112
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	472.893.227.875	70.163.428.915	(32.334.741.861)	510.721.914.929
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	472.893.227.875	70.163.428.915	(32.334.741.861)	510.721.914.929

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020

Lĩnh vực	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	203.699.341.683	1.033.438.503.119	1.237.137.844.802
Tổng doanh thu thuần	203.699.341.683	1.033.438.503.119	1.237.137.844.802
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	189.969.060.599	900.927.352.192	1.090.896.412.791
Chi phí bán hàng	7.325.876.819	94.675.400.413	102.001.277.232
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.461.447.392	21.101.410.495	26.562.857.887
Kết quả hoạt động kinh doanh	942.956.873	16.734.340.019	17.677.296.892
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(10.100.333.947)
Lợi nhuận khác			391.704.749
Lợi nhuận trước thuế			7.968.667.694

Theo khu vực địa lý năm 2020

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	928.465.769.451	355.286.655.342	(46.614.579.991)	1.237.137.844.802
Tổng doanh thu	928.465.769.451	355.286.655.342	(46.614.579.991)	1.237.137.844.802
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	418.201.772.115	95.739.927.580	(32.065.813.616)	481.875.886.079
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	418.201.772.115	95.739.927.580	(32.065.813.616)	481.875.886.079
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	368.554.394.415	87.571.345.084	(32.065.813.616)	424.059.925.883
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	368.554.394.415	87.571.345.084	(32.065.813.616)	424.059.925.883

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Bên liên quan

4.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Ông Trần Thế Thành
Bà Nguyễn Đoàn Trang
Bà Nguyễn Quỳnh Phương
Ông Nguyễn Mạnh Toàn
Bà Phan Thị Hằng
Ông Nguyễn Trung Tuyến
Ông Nguyễn Thanh Tùng
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt

Các công ty con, công ty thành viên, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Cổ đông
Cùng tập đoàn

4.2. Giao dịch với các bên liên quan

4.2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Số năm nay	Số năm trước
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	64.800.000	147.338.708
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	675.993.688	586.853.586
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám	609.386.610	516.674.524
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám	258.807.955	161.232.988
Bà Phan Thị Hằng	Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	147.719.801	119.226.793
Ông Nguyễn Trung Tuyến	Phó Giám đốc	410.938.085	97.621.149
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	550.955.700	402.279.778
		2.718.601.839	2.031.227.526

4.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	37.992.178.886
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	86.132.323.747	91.558.170.433

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Bên liên quan (tiếp theo)

4.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

4.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	191.981.413.396	115.845.805.798
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	52.099.013.296	60.887.179.216
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	451.094.000	237.980.817
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	949.230.553	46.800.000
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	75.884.813.518	256.817.046.302
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	56.381.710.685	54.850.614.113
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	15.462.872.727	15.800.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	976.366.667	1.121.045.455
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	185.905.086.565	123.732.485.788
Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	14.946.409.000	32.072.922.600
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	221.368.632.113	191.524.159.673
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	21.769.663.197	21.434.413.800
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	12.536.364	1.386.000.000
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	1.884.473.273	964.431.999
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	1.309.368.396	3.442.974.545
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	5.571.170.910	12.271.372.728
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.570.543.603	790.829.081
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	1.198.070.183	257.463.636
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	3.923.890.089	4.895.337.685
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	1.484.298.182	1.034.940.909
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	170.859.091	105.500.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	15.487.797.878	12.995.733.742
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	62.500.000	64.990.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	7.336.377.273	3.159.823.700
Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.873.459.531	1.081.200.000
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng tập đoàn	188.810.000	667.200.000
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	3.272.727
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	727.272	14.193.818
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	271.785.000	1.202.800.000
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	909.091
Công ty than Hạ Long -TKV	Cùng tập đoàn	4.108.848.728	15.139.826.362
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	162.190.909	431.818.182
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.410.852.727	569.981.818

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Bên liên quan (tiếp theo)

4.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

4.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.334.649.455	3.763.400.000
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	186.600.000	6.000.000
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	285.779.091
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng tập đoàn	700.389.000	735.949.091
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	765.400.000
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng tập đoàn	57.400.000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	106.705.455
BQL Dự Án Tổ Hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	Cùng tập đoàn	71.123.636	727.273
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	1.768.258.053	174.000.000
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	3.672.843.476	204.981.818
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	758.910.000	635.800.000
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	11.318.201.850	8.365.191.561
Công ty Cổ Phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	169.749.091	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	16.363.638	637.981.818
Công ty KD than Hà Nội - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	459.280.000
Công ty CP KD than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	9.000.000
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.024.500.000
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - CN TCT	Cùng tập đoàn	35.000.000	1.014.545.455
CN Hóa Chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn		
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	178.640.910	1.355.954.544
Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	101.630.908	25.693.000.000
Chi nhánh Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	45.500.000
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn	7.000.000	578.650.000
Chi Nhánh Tổng Công Ty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin, Trung Tâm Vật Liệu Nổ Công Nghiệp	Cùng tập đoàn	-	74.618.182
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	44.954.545	57.000.000
CN Tập đoàn CN THAN KS Việt nam - Công Ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	830.442.365	-
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - CN Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	180.250.000	2.103.968.180
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	-	597.741.818
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	227.655.048	524.998.896
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Cùng tập đoàn	95.040.909	-
Công Ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	464.636.975	-
Xí Nghiệp Địa Chất 109	Cùng tập đoàn	1.454.545	-
Công Ty Cổ Phần Đồng Tà Pờ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	143.100.000	-
Cộng		1.010.701.483.277	1.097.837.876.086

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Bên liên quan (tiếp theo)

4.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

4.2.3. Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	Cùng tập đoàn	-	2.819.300
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.922.000	23.500.000
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	-	105.422.895
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	733.376.625	653.458.345
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	70.755.036	106.517.080
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	519.834.420	564.118.228
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	-	85.044.600
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	193.046.732	2.657.965.634
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	84.308.800	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ -	Cùng tập đoàn	640.958.237	426.427.858
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	352.296.322
Công ty Vật tư Hóa Chất Mỏ Hà nội - CN TCT	Cùng tập đoàn	469.509.965	-
CN Hóa chất mỏ - Vinacomin			
Cộng		2.713.711.815	4.977.570.262

4.2.4. Cổ tức đã trả cho bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể	720.016.800	1.260.029.400
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đồng	300.000.000	525.000.000
Cộng		1.020.016.800	1.785.029.400

4.3. Số dư với bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	24.555.111.104	34.579.792.065
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	32.089.873.526	46.433.548.478
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	15.173.195.159	20.472.043.554
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.235.338.132	6.026.986.001
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	7.752.411.562	15.055.079.197
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	31.116.020.912	23.137.832.250
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	8.233.796.600	13.463.804.836
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	24.111.082.910	38.118.645.756
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	5.067.834.537	4.502.221.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	1.587.335.220	1.511.136
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	375.100.000	-
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	2.334.530.000	3.117.020.299
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	353.801.690	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể	672.773.508	188.566.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.970.000.000	14.022.800.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	689.199.750	1.521.050.500
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.700.000.000	12.980.000
Công ty than Hạ Long -TKV	Cùng tập đoàn	805.981.600	6.239.219.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Bên liên quan (tiếp theo)

4.3. Số dư với bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.432.764.999	3.221.400.000
Công Ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.105.515.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	776.916.001	410.598.192
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.764.760.000
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Cùng tập đoàn	4.116.430.000	5.116.430.000
Trường Cao Đẳng - Than Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	475.000.000
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	-	100.100.000
Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản	Cùng tập đoàn	218.350.000	540.650.000
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	-	657.516.000
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.040.685.771	14.864.872
Tổng Công ty Điện Lực - TKV	Cùng tập đoàn	1.368.000.000	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	12.179.000	38.707.000
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	2.114.747.917	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	213.564.697	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	47.850.000	-
Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	207.691.000	-
Cộng		185.372.565.595	240.338.641.136
Phải trả người bán ngắn hạn			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Trường quản trị KD - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.922.000	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	130.327.310	73.077.827
Công ty Vật tư Hóa Chất Mỏ Hà nội - CN TCT	Cùng tập đoàn	6.336.099	-
CN Hóa chất mỏ - Vinacomin			
Cộng		138.585.409	73.077.827
Trả trước người bán ngắn hạn			
	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.170.665	1.170.665
Cộng		1.170.665	1.170.665
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	-	1.463.757.883
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	1.697.420.000
Cộng		-	3.161.177.883

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người Lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 2224.21.057.742122.TD ngày 18/1/2021	HMTD1 là 120.000.000.000 hoặc HMTD2 là 240.000.000.000 có hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD1 và được MB chấp nhận	- Đối với tài trợ phương án tài trợ lớp, thiết bị: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ; - Đối với tài trợ phương án thương mại xuất: Không quá 04 tháng đối với từng khế ước nhận nợ; - Đối với tài trợ phương án thanh toán L/C trả chậm: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước	4.531.557.670	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than năm 2021-2022	- Đảm bảo bằng tài sản của chính Khách hàng; - Đảm bảo bằng tài sản, quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB; - Bảo lãnh của Bên thứ ba.
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số KH2-210206/HDCVHM/VTTC ngày 06/08/2021	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	9.117.585.600	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay

2

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn (tiếp theo)								
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/2020/8858777/HĐTD ngày 2/11/2020	180.000.000.000	2/11/2020 - 15/10/2021	5,3%/năm	35.811.234.218	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Với dư nợ đến 50 tỷ đồng, biện pháp bảo đảm tín chấp; - Với dư nợ vượt 50 tỷ đồng, áp dụng Chính sách tài sản bảo đảm đối với khách hàng theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV tại từng thời kỳ.
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202100765 ngày 25/10/2021	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	4,5%/năm	37.307.211.887	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay.
Tổng cộng						86.767.589.375		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn							
5 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/8858777/HĐTD ngày 26/07/2021	791.000.000	72 tháng	7,6%/năm trong 2 năm đầu; sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần vào đầu mỗi quý I	593.250.002	Thanh toán tiền mua xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT	Thế chấp xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT, biển kiểm soát 30H-171.94, số máy A8618702TR, số khung MHFIX3GSS8M0586420
	Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2021/8858777/HĐTD ngày 18/11/2021	791.000.000	72 tháng	7,6%/năm trong 2 năm đầu; sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần vào đầu mỗi quý I và III	659.166.668	Thanh toán tiền mua xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT	Thế chấp xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT, biển kiểm soát 30H-244.78, số máy A8964422TR, số khung MHFIX3GSS5M0586603
Tổng cộng					1.252.416.670		

Công ty TNHH
Kiểm toán BDO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02/2022/GUQ-BDO
V/v: Ủy quyền ký Báo cáo.

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

1. Người uỷ quyền : MAI LAN PHƯƠNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Trụ sở tại : Tầng 20, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.

2. Người được uỷ quyền : PHẠM TIẾN HÙNG
- Chức vụ : Phó Tổng giám đốc

3. Nội dung uỷ quyền:

Ông *Phạm Tiến Hùng* được thay mặt Tổng giám đốc ký các Báo cáo kiểm toán trong năm 2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Phạm Tiến Hùng



Mai Lan Phương